

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ
TIN HỌC HPT**

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 07, ngày 22 tháng 08 năm 2017) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch
Bà Đinh Hà Duy Trinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Ông Đinh Hà Duy Linh	Thành viên
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quyền	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên
Ông Lê Nhật Hoàng Nam	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quyền	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Thế Vinh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phùng Quốc Bảo	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/04/2018)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
----------------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Dinh Hà Duy Linh

Tổng Giám đốc



Số: B0918337R/AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
QUÝ CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

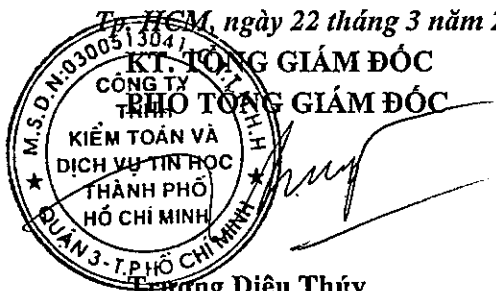
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2019



Trương Diệu Thúy

Số giấy CNĐKHNKT: 0212-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thị Thanh Tâm

Số GCNĐKHNKT: 3199-2015-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.667.160.702	381.498.050.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.756.252.938	14.545.689.781
1. Tiền	111		37.756.252.938	14.545.689.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.306.129.237	314.475.174.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	218.485.762.400	290.065.164.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.213.233.694	23.566.511.459
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	607.133.143	843.498.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	22.858.399.679	51.623.385.282
1. Hàng tồn kho	141		22.858.399.679	51.623.385.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		746.378.848	853.801.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	192.217.454	299.640.126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		554.161.394	554.161.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.823.140.872	19.917.268.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.667.113.683	1.414.633.658
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.667.113.683	1.414.633.658
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		681.229.833	1.313.412.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	656.358.833	1.274.975.180
- Nguyên giá	222		18.467.247.677	18.394.427.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.810.888.844)	(17.119.452.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.871.000	38.437.000
- Nguyên giá	228		2.217.045.786	2.217.045.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.192.174.786)	(2.178.608.786)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	13.350.694.576	14.090.764.576
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.696.364.576	11.566.364.576
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		654.330.000	2.524.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.124.102.780	3.098.457.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.124.102.780	3.098.457.617
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		312.490.301.574	401.415.318.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		212.298.744.025	305.220.060.847
I. Nợ ngắn hạn	310		212.298.744.025	305.220.060.847
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	66.431.792.663	156.441.016.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.963.140.970	17.153.567.421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.030.774.670	13.269.577.570
4. Phải trả người lao động	314		3.386.857.000	4.000.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21.711.232.808	8.170.257.518
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.090.128.867	405.688.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	91.041.372.237	104.731.774.718
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.643.444.810	1.048.179.196
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.191.557.549	96.195.258.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	100.191.557.549	96.195.258.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.348.880.000	75.348.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.348.880.000	75.348.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.845.913.514	5.269.230.391
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.012.544.055	17.592.927.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.753.600.916	6.059.265.200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.258.943.139	11.533.662.453
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		312.490.301.574	401.415.318.871

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

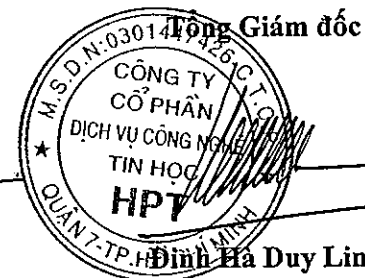


Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	787.194.350.967	902.856.944.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	787.194.350.967	902.856.944.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	670.321.790.793	799.171.370.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116.872.560.174	103.685.573.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.306.808.104	1.133.553.928
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.887.796.703	4.611.909.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.094.326.696	5.467.927.336
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	70.227.991.727	66.664.561.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.729.613.283	25.499.368.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.333.966.565	8.043.288.766
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.645.825.790	7.920.507.395
12. Chi phí khác	32	VI.8	136.830.921	1.574.653.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.508.994.869	6.345.853.895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.842.961.434	14.389.142.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.584.018.295	2.855.480.208
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.258.943.139	11.533.662.453

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo



Tổng Giám đốc

Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.842.961.434	14.389.142.661
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	705.002.347	1.066.984.217
- Các khoản dự phòng	03	VI.5	-	(1.191.441.383)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(114.622.145)	(40.248.788)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(102.537.091)	(290.504.292)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	6.094.326.696	5.467.927.336
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.425.131.241	19.401.859.751
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		81.923.996.130	(58.666.496.065)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		28.764.985.603	30.579.551.178
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(81.567.192.471)	(15.798.681.717)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		81.777.509	(1.472.960.513)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.094.326.696)	(5.467.927.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.870.480.207)	(1.628.890.267)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.288.150.000)	(2.062.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.375.741.109	(35.115.644.969)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(72.820.000)	(244.714.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.130.000.000)	(3.490.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.870.070.000	5.377.560.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.537.091	290.504.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		769.787.091	1.933.350.292

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	417.038.529.417	418.464.963.435
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(430.728.931.898)	(396.483.105.506)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.301.667.350)	(5.366.832.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.992.069.831)	16.615.025.129
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		23.153.458.369	(16.567.269.548)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.545.689.781	31.072.710.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.104.788	40.248.788
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	37.756.252.938	14.545.689.781

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

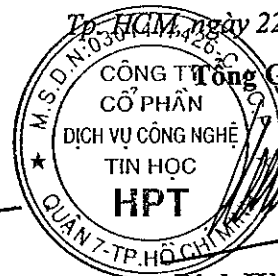
Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 07, ngày 22 tháng 08 năm 2017) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 329 nhân viên. (Ngày 31/12/2017: 294 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Công Nghệ HPT	Đang trong giai đoạn đầu tư	60.000.000.000	100%	100%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ góp vốn hoặc nhận vốn góp ghi nhận nợ phải thu nợ phải trả các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con công ty liên doanh liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu vật liệu hàng hóa: bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê mặt bằng chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán phải trả nội bộ phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay cho nợ từng khế ước vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua bán phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền thưởng cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền bán quyền cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc Hội đồng Quản trị những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	37.756.252.938	14.545.689.781
Tiền mặt	145.818.515	288.601.564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.610.434.423	14.257.088.217
Cộng	<u>37.756.252.938</u>	<u>14.545.689.781</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 32.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	215.874.532.772	-	272.262.633.314	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.778.006.000	-	19.727.657.736	-
- Công ty CP TM DV Vùng Trời Thông Tin	36.862.735.248	-	27.189.275.159	-
- Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	-	-	48.015.066.800	-
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank)	2.198.496.000	-	11.995.960.885	-
- Tổng Cục Thuế	5.368.741.750	-	23.224.109.250	-
- Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	17.964.855.293	-
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.345.276.690	-	16.701.524.510	-
- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất	-	-	10.178.046.900	-
- Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	21.082.629.912	-	179.520.000	-
- Cục Công nghệ thông tin - Tổng Cục Thuế	18.249.361.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	122.989.286.172	-	97.086.616.781	-
Khách hàng nước ngoài	2.611.229.628	-	17.802.530.790	-
- National Bank Of Cambodia	-	-	17.346.375.000	-
- Các khách hàng khác	2.611.229.628	-	456.155.790	-
Cộng	218.485.762.400	-	290.065.164.104	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	10.795.690.464	-	3.919.508.565	-
- Công Ty Cổ Phần Qnet	1.485.400.000	-	1.617.490.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Giải Pháp Nền Tảng Thông Tin và Truyền Thông	1.757.293.681	-	-	-
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn	708.358.200	-	-	-
- CN CTCP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP HN)	1.163.478.404	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn HIPT	1.964.622.000	-	-	-
- CTY TNHH TM DV Toàn Phát	605.587.950	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	3.110.950.229	-	2.302.018.565	-
Nhà cung cấp nước ngoài	2.417.543.230	-	19.647.002.894	-
- Sunwest (Cambodia) Co. Ltd	-	-	16.896.834.500	-
- Security Technology Indochina Pte.Ltd	1.928.442.154	-	2.625.158.365	-
- Nhà cung cấp khác	489.101.076	-	125.010.029	-
Cộng	13.213.233.694	-	23.566.511.459	-
5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	607.133.143	-	843.498.693	-
Tạm ứng	477.643.800	-	452.119.950	-
Ký cược ký quỹ	-	-	225.000.000	-
BHXH nộp thừa	61.339.993	-	98.229.393	-
Phải thu khác	68.149.350	-	68.149.350	-
b. Dài hạn	1.667.113.683	-	1.414.633.658	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	767.260.200	-	549.884.400	-
Ký quỹ khác	899.853.483	-	864.749.258	-
Cộng	2.274.246.826	-	2.258.132.351	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	22.858.399.679	-	51.623.385.282	-
Cộng	22.858.399.679	-	51.623.385.282	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.874.298.999	4.495.188.015	4.024.940.663	18.394.427.677
<i>Mua trong năm</i>	-	-	72.820.000	72.820.000
Số dư cuối năm	9.874.298.999	4.495.188.015	4.097.760.663	18.467.247.677
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.312.768.809	4.172.833.840	3.633.849.848	17.119.452.497
<i>Khấu hao trong năm</i>	341.530.044	117.219.696	232.686.607	691.436.347
Số dư cuối năm	9.654.298.853	4.290.053.536	3.866.536.455	17.810.888.844
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	561.530.190	322.354.175	391.090.815	1.274.975.180
Số dư cuối năm	220.000.146	205.134.479	231.224.208	656.358.833

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.681.380.346 VND.

8. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.217.045.786	2.217.045.786
Số dư cuối năm	2.217.045.786	2.217.045.786
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.178.608.786	2.178.608.786
<i>Khấu hao trong năm</i>	13.566.000	13.566.000
Số dư cuối năm	2.192.174.786	2.192.174.786
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	38.437.000	38.437.000
Số dư cuối năm	24.871.000	24.871.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	192.217.454	299.640.126
Chi phí mặt bằng	39.545.454	106.768.126
Chi phí trả trước khác	152.672.000	192.872.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.124.102.780	3.098.457.617
Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT	269.298.614	236.658.817
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	10.368.100	600.000
Chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng	2.267.948.148	2.290.590.781
Chi phí công cụ dụng cụ	576.487.918	570.608.019
Cộng	3.316.320.234	3.398.097.743

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	88.041.372.237	88.041.372.237	100.731.774.718	100.731.774.718
1. Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	30.418.935.062	30.418.935.062	45.625.391.377	45.625.391.377
2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Phú Nhuận	57.622.437.175	57.622.437.175	55.106.383.341	55.106.383.341
Vay cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Bà Đinh Hà Duy Trinh	3.000.000.000	3.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	91.041.372.237	91.041.372.237	104.731.774.718	104.731.774.718

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

- Khoản vay của ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 00166-HPTD2.VIB625.18 ngày 18/04/2018. Tổng tín dụng: 200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp tính dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh công nghệ thông tin. Biện pháp đảm bảo: Số tiền tiết kiệm trị giá 30.000 USD và bất động sản của bên thứ ba nguồn thu từ các nhóm khách hàng của Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT - kèm theo Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 0365.2/2018/PLHPTC/VIBSG ngày 18/4/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/999250/HĐTĐ ngày 05/07/2018. Tổng hạn mức: 270 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 05/07/2018. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh mở L/C. Biện pháp đảm bảo: Bất động sản bên thứ ba là quyền sử dụng đất số AL 015760 (T00155) ngày 29/04/2008 (cập nhật tên người sử dụng đất ngày 01/06/2011) của Bà Hàn Nguyệt Thu Hương và Ông Ngô Vi Đồng xe Toyota 5 chỗ biển số 52U-4940 các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng và các biện pháp đảm bảo khác.

Thuyết minh các khoản vay cá nhân

Khoản vay cá nhân gồm có các hợp đồng vay sau:

3. Khoản vay cá nhân của Bà Đinh Hà Duy Trinh - Phó chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT theo hợp đồng vay vốn số 15062018/HPT ngày 15/06/2018. Số tiền vay là 3 tỷ đồng. Thời hạn vay là 03 tháng từ ngày 15/06/2018 đến ngày 15/09/2018. Lãi suất vay: 6%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

11. Phải trả người bán

ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	40.926.173.124	40.926.173.124	77.002.940.024	77.002.940.024
- Công ty CP Alphagroup	-	-	22.736.062.241	22.736.062.241
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Vĩnh Hưng	-	-	304.880.139	304.880.139
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Phân Phối Fpt (Tp. HN)	-	-	5.792.676.930	5.792.676.930
- Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam)	5.880.870.710	5.880.870.710	7.096.265.294	7.096.265.294
- Công ty Cổ Phần Tin học MI MI	8.174.735.192	8.174.735.192	1.691.063.473	1.691.063.473
- Các nhà cung cấp khác	26.870.567.222	26.870.567.222	39.381.991.947	39.381.991.947
Nhà cung cấp nước ngoài	25.505.619.539	25.505.619.539	79.438.076.183	79.438.076.183
- Microsoft Regional Sales Corporation	10.086.315.387	10.086.315.387	33.528.771.637	33.528.771.637
- Sunwest (Cambodia) Co. Ltd	29.276.250	29.276.250	33.786.147.820	33.786.147.820
- Ch Biz Solutions Ltd	14.655.266.533	14.655.266.533	8.554.963.125	8.554.963.125
- Các nhà cung cấp khác	734.761.369	734.761.369	3.568.193.601	3.568.193.601
Cộng	66.431.792.663	66.431.792.663	156.441.016.207	156.441.016.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2018	01/01/2018
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Khách hàng trong nước	9.609.727.748	13.329.000.724
- Trung Tâm Ứng Cứu Khẩn Cấp Máy Tính Việt Nam	-	5.137.500.000
- Ngân Hàng Tmcp Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank)	-	3.193.557.912
- Công ty Cổ phần chứng khoán Thành Công	5.271.920.400	-
- Ban Tuyên giáo Thành Ủy	1.134.000.000	-
- Khu Công nghệ phần mềm - ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh	900.000.000	-
- Các khác hàng khác	2.303.807.348	4.997.942.812
Khách hàng nước ngoài	516.395.631	3.824.566.697
- E Services Singapore Pte. Ltd	330.320.108	2.401.158.514
- Hewlett-packard Singapore (Sales) Pte. Ltd	186.075.523	1.423.408.183
- Khách hàng khác	837.017.591	-
Cộng	10.963.140.970	17.153.567.421

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp		Số đã thực nộp	
	01/01/2018	trong năm	trong năm	31/12/2018
Thuế GTGT đầu ra	5.513.561.623	60.098.302.032	59.694.893.712	5.916.969.943
Thuế TNDN	1.868.796.074	3.584.018.295	1.870.480.207	3.582.334.162
Thuế thu nhập cá nhân	166.215.791	3.034.262.481	2.929.743.412	270.734.860
Thuế GTGT nộp thay	1	1.867.421	1.867.422	-
Thuế TNDN nộp thay	5.721.004.081	24.739.551.439	28.199.819.815	2.260.735.705
Cộng	13.269.577.570	91.458.001.668	92.696.804.568	12.030.774.670

	31/12/2018	01/01/2018
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí triển khai và bảo trì dự án	21.711.232.808	8.170.257.518
Cộng	21.711.232.808	8.170.257.518

	31/12/2018	01/01/2018
15. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	240.024.000	133.144.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	350.104.867	272.544.217
Các khoản phải trả khác	4.500.000.000	-
Cộng	5.090.128.867	405.688.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ khen thưởng	1.227.214.257	889.381.766
Quỹ phúc lợi	416.230.553	158.797.430
Cộng	1.643.444.810	1.048.179.196

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 33.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Ông Ngô Vi Đồng	13,07%	9.846.230.000	9.846.230.000
Ông Nguyễn Đức Tiến	6,22%	4.687.390.000	4.687.390.000
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	5,19%	3.913.730.000	3.913.730.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5,15%	3.882.660.000	3.882.660.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	5,06%	3.810.970.000	3.797.040.000
Cổ phiếu quỹ	2,07%	1.556.600.000	1.556.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63,24%	47.651.300.000	47.665.230.000
Cộng	100,00%	75.348.880.000	75.348.880.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.348.880.000	75.348.880.000
Vốn góp đầu năm	75.348.880.000	68.642.010.000
Vốn góp tăng trong năm	-	6.706.870.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	75.348.880.000	75.348.880.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.379.228.000	12.073.702.800

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng	10%	10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.534.888	7.534.888
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.534.888	7.534.888
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.534.888	7.534.888
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.379.228	7.379.228
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.379.228	7.379.228
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5.845.913.514	5.269.230.391
Cộng	5.845.913.514	5.269.230.391

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	536.907.820.209	696.369.759.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.286.530.758	206.487.184.796
Cộng	787.194.350.967	902.856.944.099
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng hóa	536.907.820.209	696.369.759.303
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	250.286.530.758	206.487.184.796
Cộng	787.194.350.967	902.856.944.099
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa	480.729.743.744	634.683.678.732
Giá vốn của dịch vụ	189.592.047.049	164.487.691.408
Cộng	670.321.790.793	799.171.370.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	72.537.091	178.004.292
Cổ tức lợi nhuận được chia	30.000.000	112.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	397.916.109	300.878.018
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thực hiện	114.622.145	40.248.788
Doanh thu hoạt động tài chính khác	691.732.759	501.922.830
Cộng	1.306.808.104	1.133.553.928
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.094.326.696	5.467.927.336
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(1.191.441.383)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.012.409.447	123.623.208
Chi phí tài chính khác	781.060.560	211.800.002
Cộng	7.887.796.703	4.611.909.163
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	57.804.801.710	55.057.861.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.359.992	405.732.734
Thuế phí và lệ phí	17.838.500	17.819.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.922.245.886	10.348.803.301
Chi phí bằng tiền khác	279.745.639	834.344.542
Cộng	70.227.991.727	66.664.561.041
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	13.832.730.591	10.845.375.576
Chi phí đồ dùng văn phòng	495.365.587	479.907.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.252.607	405.861.735
Thuế phí lệ phí	3.404.152.807	3.489.980.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.701.403.374	8.089.776.922
Chi phí bằng tiền khác	4.049.708.317	2.188.467.070
Cộng	28.729.613.283	25.499.368.917
7. Thu nhập khác		
Thu tiền rebate	5.311.702.670	6.029.956.729
Các khoản khác	1.334.123.120	1.890.550.666
Cộng	6.645.825.790	7.920.507.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí vi phạm hợp đồng	29.700.880	1.573.894.764
Chi phí vi phạm hành chính	27.674.569	758.736
Truy thu thuế	79.455.472	-
Cộng	136.830.921	1.574.653.500
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	71.637.532.301	60.165.942.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	705.002.347	1.249.309.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.119.014.847	15.317.613.206
Chi phí khác bằng tiền	7.751.445.263	8.292.219.112
Cộng	99.212.994.758	85.025.083.557
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.842.961.434	14.389.142.661
2. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	77.130.041	(111.741.264)
- Các khoản điều chỉnh tăng	107.130.041	758.736
+ Chi phí không được trừ	107.130.041	758.736
- Các khoản điều chỉnh giảm	(30.000.000)	(112.500.000)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	(30.000.000)	(112.500.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	17.920.091.475	14.277.401.397
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	17.920.091.475	14.277.401.397
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.584.018.295	2.855.480.208
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.584.018.295	2.855.480.208

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	417.038.529.417	418.464.963.435
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(430.728.931.898)	(396.483.105.506)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Các giao dịch trọng yếu với thành viên chủ chốt		Năm 2018	Năm 2017
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	2.240.856.000	2.240.856.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	Nợ vay phải trả	3.000.000.000	4.000.000.000
Cộng		5.240.856.000	6.240.856.000

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và cung cấp dịch vụ phần mềm không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



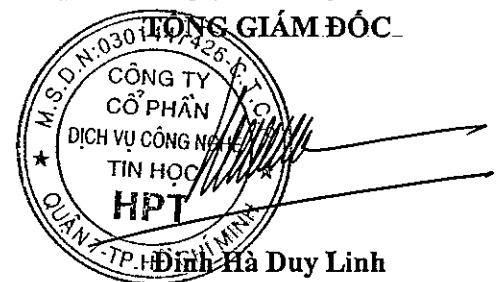
Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2019



Đinh Hà Duy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	12.696.364.576	-	12.696.364.576	11.566.364.576	-	11.566.364.576
1. Công ty TNHH Công nghệ HPT	12.696.364.576	-	12.696.364.576	11.566.364.576	-	11.566.364.576
b. Đầu tư vào đơn vị khác	654.330.000	-	1.052.255.300	2.524.400.000	-	3.141.408.200
2. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	654.330.000	-	1.052.255.300	1.074.400.000	-	2.166.408.200
3. Công ty CP Dịch Vụ Phú Nhuận	-	-	-	1.450.000.000	-	975.000.000
Cộng	13.350.694.576	-	13.748.619.876	14.090.764.576	-	14.707.772.776

1. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000043, ngày 12/01/2011 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao TP. HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Công nghệ HPT là 60 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty CP DVCN Tin học HPT là 100%, đến thời điểm ngày 31/12/2018 Công ty CP DVCN Tin học HPT đã góp được 12.696.364.576 VNĐ đạt tỷ lệ 21,16% vốn điều lệ phải góp. Đến thời điểm ngày 31/12/2018 Công ty TNHH Công nghệ HPT đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính.

2. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTG) là 1.052.255.300 VNĐ cao hơn giá gốc nên các khoản đầu tư không bị giảm sút giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	4.800.800.801	20.943.545.540	92.370.576.321
Tăng vốn	6.706.870.000	-	-	-	-	6.706.870.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.533.662.453	11.533.662.453
Trích quỹ KTPL năm 2016	-	-	-	-	(2.342.147.950)	(2.342.147.950)
Trích lập các quỹ năm 2016	-	-	-	468.429.590	(468.429.590)	-
Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(12.073.702.800)	(12.073.702.800)
Số dư cuối năm trước	75.348.880.000	139.500.000	(2.155.280.020)	5.269.230.391	17.592.927.653	96.195.258.024
Số dư đầu năm nay	75.348.880.000	139.500.000	(2.155.280.020)	5.269.230.391	17.592.927.653	96.195.258.024
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	14.258.943.139	14.258.943.139
Trích quỹ KTPL năm 2017	-	-	-	-	(2.883.415.614)	(2.883.415.614)
Trích lập các quỹ năm 2017	-	-	-	576.683.123	(576.683.123)	-
Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(7.379.228.000)	(7.379.228.000)
Số dư cuối năm nay	75.348.880.000	139.500.000	(2.155.280.020)	5.845.913.514	21.012.544.055	100.191.557.549

